|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND TỈNH THANH HÓA  **HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM OCOP** | | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **PHIẾU CHẤM ĐIỂM SẢN PHẨM OCOP** | | |
| ***(Dành cho thành viên Hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh)*** | | |
| **BỘ SẢN PHẨM: ĐỒ UỐNG CÓ CỒN KHÁC** | | |
| **(Ngành: Đồ uống. Nhóm: Đồ uống có cồn)** | | |

**Tên sản phẩm:**

**Tên chủ thể sản xuất:**

**Địa chỉ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phần A:**  **SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG** **(35 Điểm)** | | |
| **1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT** | | **THEO BAREM** | **HĐ CHẤM** | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1.1. Nguồn nguyên liệu** | **3 Điểm** |  |
| □ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm | .............. |
| □ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm | .............. |
| □ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% | 3 Điểm | .............. |

*Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1.2. Gia tăng giá trị** | **3 Điểm** |  |
| □ Chế biến đơn giản | 1 Điểm | .............. |
| □ Chế biến | 2 Điểm | .............. |
| □ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) | 3 Điểm | .............. |
| **1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối** | **4 Điểm** |  |
| *(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)* | |  |
| □ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ | 1 Điểm | .............. |
| □ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình | 2 Điểm | .............. |
| □ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn | 3 Điểm | .............. |
| □ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu | 4 Điểm | .............. |
| **1.4. Liên kết sản xuất** | **2 Điểm** |  |
| □ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng | 0 Điểm | .............. |
| □ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) | 1 Điểm | .............. |
| □ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. | 2 Điểm | .............. |
| **1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất** | **5 Điểm** |  |
| □ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 1 Điểm | .............. |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành | 2 Điểm | .............. |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành | 3 Điểm | .............. |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng | 4 Điểm | .............. |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất | 5 Điểm | .............. |
| **1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX** | **1 Điểm** |  |
| □ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo, ...)/công nghệ thân thiện môi trường | 0 Điểm | .............. |
| □ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường | 1 Điểm | .............. |

**2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm** | **3 Điểm** |  |
| □ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu | 0 Điểm | .............. |
| □ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. | 1 Điểm | .............. |
| □ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường | 2 Điểm | .............. |
| □ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương | 3 Điểm | .............. |
| **2.2. Tính hoàn thiện của bao bì** | **3 Điểm** |  |
| □ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ | 0 Điểm | .............. |
| □ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ | 1 Điểm | .............. |
| □ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc | 2 Điểm | .............. |
| □ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp | 3 Điểm | .............. |
| **2.3. Phong cách, hình thức của bao bì** | **2 Điểm** |  |
| □ Không thuận tiện, không đẹp | 0 Điểm | .............. |
| □ Thuận tiện hoặc đẹp | 1 Điểm | .............. |
| □ Thuận tiện, đẹp, sang trọng | 2 Điểm | .............. |

**3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh** | **3 Điểm** |  |
| □ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) | 1 Điểm | .............. |
| □ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% | 2 Điểm | .............. |
| □ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% | 3 Điểm | .............. |
| **3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành** | **2 Điểm** |  |
| *Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:* | |  |
| a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác | |  |
| □ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác | 1 Điểm | .............. |
| □ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương | 2 Điểm | .............. |
| b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình | |  |
| □ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh | 0 Điểm | .............. |
| □ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh | 1 Điểm | .............. |
| **3.3. Sử dụng lao động địa phương** | **1 Điểm** |  |
| □ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương | 0 Điểm | .............. |
| □ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. | 1 Điểm | .............. |
| **3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh** | **1 Điểm** |  |
| □ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề | 0 Điểm | .............. |
| □ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề | 1 Điểm | .............. |
| **3.5. Kế toán** | **2 Điểm** |  |
| □ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ | 0 Điểm | .............. |
| □ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên | 1 Điểm | .............. |
| □ Có Tổ chức hệ thống kế toán | 2 Điểm | .............. |

**Tổng Điểm phần A:** …………………. **Điểm**

|  |
| --- |
| **Phần B:**  **KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)** |

**4. TIẾP THỊ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **4.1. Khu vực phân phối chính** | **5 Điểm** |  |
| □ Thị trường trong huyện | 1 Điểm | .............. |
| □ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối | 2 Điểm | .............. |
| □ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối | 3 Điểm | .............. |
| □ Thị trường quốc tế | 5 Điểm | .............. |
| **4.2. Tổ chức phân phối** | **5 Điểm** |  |
| *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)* | |  |
| □ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối | 0 Điểm | .............. |
| □ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối | 1 Điểm | .............. |
| □ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối | 3 Điểm | .............. |
| □ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý | 5 Điểm | .............. |
| **4.3. Quảng bá sản phẩm** | **5 Điểm** |  |
| □ Không có hoạt động quảng bá | 0 Điểm | .............. |
| □ Có một số hoạt động quảng bá | 1 Điểm | .............. |
| □ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh | 2 Điểm | .............. |
| □ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh | 3 Điểm | .............. |
| □ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế | 5 Điểm | .............. |

**5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **5.1. Câu chuyện về sản phẩm** | **5 Điểm** |  |
| □ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) | 0 Điểm | .............. |
| □ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm | 1 Điểm | .............. |
| □ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) | 2 Điểm | .............. |
| □ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi | 3 Điểm | .............. |
| □ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website | 4 Điểm | .............. |
| □ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) | 5 Điểm | .............. |
| **5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương** | **3 Điểm** |  |
| *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:* | |  |
| □ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác | 0 Điểm | .............. |
| □ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố | 1 Điểm | .............. |
| □ Có câu chuyện riêng | 2 Điểm | .............. |
| □ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương | 3 Điểm | .............. |
| **5.3. Cấu trúc câu chuyện** | **2 Điểm** |  |
| *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện* | |  |
| □ Đơn giản | 1 Điểm | .............. |
| □ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm | 2 Điểm | .............. |

**Tổng Điểm phần B:** ………………… **Điểm**

|  |
| --- |
| **Phần C:**  **CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)** |

**6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **6.1. Tạp chất lạ** | **3 Điểm** |  |
| □ Có tạp chất, không chấp nhận được | 0 Điểm | .............. |
| □ Có rất ít tạp chất/có cặn, chấp nhận được | 1 Điểm | .............. |
| □ Sạch, không phát hiện tạp chất/cặn | 3 Điểm | .............. |

*Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất ATTP như đất, côn trùng, lông, len ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **6.2. Màu sắc** | **3 Điểm** |  |
| □ Màu tổng hợp | 0 Điểm | .............. |
| □ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm | 1 Điểm | .............. |
| □ Phù hợp với đặc tính sản phẩm | 2 Điểm | .............. |
| □ Rất phù hợp với đặc tính sản phẩm | 3 Điểm | .............. |
| **6.3. Mùi** | **6 Điểm** |  |
| □ Khác thường hoặc không rõ mùi | 0 Điểm | .............. |
| □ Mùi nhẹ, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm) | 1 Điểm | .............. |
| □ Mùi mạnh, phù hợp | 2 Điểm | .............. |
| □ Mùi mạnh, phù hợp, hấp dẫn | 4 Điểm | .............. |
| □ Mùi mạnh, phù hợp, rất hấp dẫn | 6 Điểm | .............. |
| **6.5. Vị** | **8 Điểm** |  |
| □ Vị khác thường hoặc không rõ vị | 0 Điểm | .............. |
| □ Tương đối rõ, chấp nhận được | 1 Điểm | .............. |
| □ Vị đậm, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm) | 3 Điểm | .............. |
| □ Vị đậm, dịu, phù hợp | 5 Điểm | .............. |
| □ Vị đậm, dịu, phù hợp, hấp dẫn | 8 Điểm | .............. |
| **7. TÍNH ĐỘC ĐÁO** | **5 Điểm** |  |
| *(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác)* | |  |
| □ Trung bình | 0 Điểm | .............. |
| □ Tương đối độc đáo | 2 Điểm | .............. |
| □ Độc đáo | 3 Điểm | .............. |
| □ Rất độc đáo | 5 Điểm | .............. |

**8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm** | **3 điểm** |  |
| □ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) | 0 Điểm | .............. |
| □ Có bản tự công bố nhưng thiếu | 1 Điểm | .............. |
| □ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm | 2 Điểm | .............. |
| □ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm | 3 Điểm | .............. |

*Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP**  *(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)* | **2 Điểm** |  |
| □ Có, nhưng không đạt | 0 Điểm | .............. |
| □ Có, đạt nhưng không đủ | 1 Điểm | .............. |
| □ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,…) theo quy định | 2 Điểm | .............. |
| **9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM** | **5 Điểm** |  |
| □ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm | 0 Điểm | .............. |
| □ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm | 1 Điểm | .............. |
| □ Có ghi hồ sơ lô sản xuất | 2 Điểm | .............. |
| □ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất | 3 Điểm | .............. |
| □ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) | 4 Điểm | .............. |
| □ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích | 5 Điểm | .............. |

*Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU** | **5 Điểm** |  |
| □ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực | 1 Điểm | .............. |
| □ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực | 3 Điểm | .............. |
| □ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) | 5 Điểm | .............. |

**Tổng Điểm phần C:** ……………………… **Điểm**

|  |
| --- |
| **Kết quả**  **Tổng Điểm (Phần A + B + C):** ………………….. **Điểm**  **Xếp hạng:** ………… **sao** |

**Ý kiến của người đánh giá:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | …….., ngày ... tháng ... năm 2019 **Người đánh giá** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |